

tsu

vinegar

chu

cuka

súa

giám

ชู

น้ำส้มสายชู



醋



胡椒粉



hu jiao fen

ground pepper

hu ciau fen

lada

hũa chéo phình

tiêu

หุเจียวเฟิน

พริกไทย



zuo tien
yesterday

cuo thien
kemarin

chǒ thién
hôm qua

โจ้เทีย่น
เมื่อวาน



昨天

9月19日 9月20日



9月19日 9月20日



jin tien
today

cin thien
hari ini

chính thién
hôm nay

จิ้นเทีย่น
วันนี้



今天

ming tien

tomorrow

ming thien

besok

mĩnh thién

ngày mai

หมิงเทียน

พรุ่งนี้

9月20日

9月21日



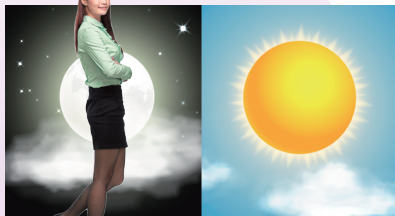
明天



後天

9月21日

9月22日



hou tien

the day after tomorrow

hou thien

lusa

hú thién

ngày kia

โฮ้วเทียน

มะรืนนี้



垃圾分类 Sort garbage

le se dai
garbage bag

le se tai
plastik sampah

lớ só tái
túi đựng rác

เล่อเซอไต
ถุงขยะ



垃圾袋



tie guan/ lu guan
can

thie kuan/ li kuan
Botol Kaleng/ Aluminium

thè koán/lùu koán
lon thiéc/lon nhôm

เถี้ยก้วน/ลูก้วน
กระป๋องเหล็ก / กระป๋องอลูมิเนียม



鐵罐 / 鋁罐

bo li

glass

puo li

kaca

bó lǐ

thủy tinh

โพลี

แก้ว



玻璃



塑膠瓶



su jiao ping

plastic bottle

su ciau phin

botol plastik

súa chéo pǐng

Chai nhựa

ซูเจาผิง

ขวดพลาสติก



bao li long
styrofoam

pau li long
styrofoam / gabus

bào lí lǒng
xóp

เป่าลึหลง
โฟม



保麗龍



zhi
paper

zhe
kertas

trùu
giáy

จื่อ
กระดาษ



紙

lu bo bao

Tetra Pak

li puo pao

aluminium foil

lùn bǒ báo

giấy bạc

หลวี่ป้อเปา

กระดาษกลองเครื่องดื่ม



鋁箔包



免洗餐具

mien si tsan ju

disposable tableware

mien shi chan chi

piring kertas sekali pakai

miàm xì sán chíu

dụng cụ ăn dùng một lần

เหมียนสี่ซานจู้

อุปกรณ์/ภาชนะอาหารใช้แล้วทิ้ง





dien chih
battery

tien che
baterai

tién sữa
pin

เตียนจื่อ
แบตเตอรี่



電池



guang die pien
CD

kuang tie phien
CD

koáng tễ phián
đĩa cd



光碟片

กวางเตียเพี้ยน
แผ่นซีดี

dien zi chan pin

consumer electronics

tien ce chan pin

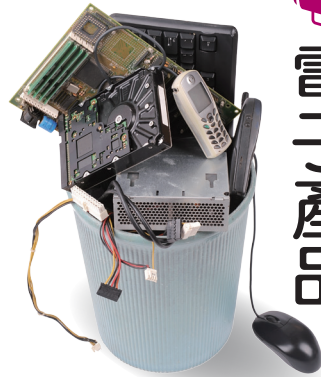
elektronik

tién chùrǎ sǎn pình

sản phẩm điện tử

เต๋ี่ยนจื่อฉานปิ่ง

ผลิตภัณฑ์อิเล็กทรอนิกส์



電子產品



燈泡



deng pao

bulb

ten phao

bola lampu

tǔng páo

bóng đèn

เต็งเป้า

หลอดไฟฟ้า



chu yu

leftover

chu yi

sisa sayur sisa nasi

sǎ dǒu

thức ăn thừa, cơm thừa

จุกยี่

เศษอาหาร



廚餘



gu tou

bone

ku thou

tulang

kù thǔ

xương

กระดูก

กระดุก



骨頭

shuei guo pi

peel

suei kuo phi

kulit buah

sùi kò phĩa

vỏ trái cây

ส่วยก๋อผี

เปลือกผลไม้



水果皮



茶葉渣

cha ye zha

tea leaves

cha yek ca

ampas daunteh

xã dé trá

lá trà

ฉาเย่จา

กากชา





ka fei zha
coffee grounds

kha fei ca
ampas kopi

khá phí trá
bã cà phê

คาเฟียจา
กากกาแฟ



咖啡渣



guo he
nutlet

kuo he
biji buah

kò hǒ
hạt trái cây

ก๋อเหอ
เมล็ดผลไม้



果核

dan ke

eggshell

tan khe

kulit telur

táng khǒ

vỏ trứng

ตั๋นเข๋อ

เปลือกไข่



蛋殼



蝦殼



hsia ke

shrimp shell

sia khe

kulit udang

xá khǒ

vỏ tôm

เขี้ยเข๋อ

เปลือกกุ้ง



外勞溝通無障礙雙語字圖卡【附錄】法令

Foreign Worker Barrier-free Communication Picture-Word Cards
(Appendix) laws

Kartu kosa kata bilingual untuk para TKA supaya tidak ada hambatan dalam komunikasi (Lampiran peraturan kerja).

Thẻ hình chữ song ngữ lao động nước ngoài giao tiếp không trở ngại (phụ lục) pháp lệnh

บัตรภาพคำศัพท์สองภาษาในการสื่อสารไม่เป็นอุปสรรคต่อแรงงานต่างชาติ
(ภาคผนวก) กฎหมาย

- 入境滿6、18及30個月時，於該日的前後30日內辦理健康檢查。
- After entry for 6, 18 and 30 months, a health examination should be received within 30 days before or after the respective date.
- Setelah masuk ke Taiwan selama 6,18 dan 30 bulan, 30 hari sebelum dan sesudahnya harus melakukan pemeriksaan kesehatan.
- Khi nhập cảnh tròn 6 tháng 18 tháng và 30 tháng, trong vòng trước và sau 30 ngày phải kiểm tra sức khỏe.
- เมื่อเข้าประเทศแล้ว ควรเข้ารับการตรวจสุขภาพภายในก่อนหรือหลัง 30วันของการอยู่ครบเดือนที่ 6,18 และ 30

- 雇主不得扣留外勞護照、居留證件、財物、手機等物品。
- Employers must not take away the passport, residency documents, property, mobile phone or other items of foreign workers.
- Majikan tidak boleh menahan paspor, ARC, harta benda, Telepon genggam dan barang-barang lainnya kepunyaan TKA.
- Chủ thuê không được cất giữ hộ chiếu, thẻ cư trú, của cải đồ vật, điện thoại của lao động nước ngoài.
- นายจ้างไม่สามารถยึดเอกสารและทรัพย์สินของแรงงานต่างชาติไว้ เช่น หนังสือเดินทาง ใบถิ่นที่อยู่(ใบกามา) สิ่งของ โทรศัพท์มือถือ เป็นต้น
- 雇主不得要求外勞從事許可以外之工作。
- Employers must not demand that foreign workers do work outside the scope they are permitted to do.
- Majikan tidak boleh memperkerjakan TKA di luar jobnya.
- Chủ thuê không được yêu cầu lao động nước ngoài làm việc ngoài công việc đã cho phép.
- นายจ้างไม่สามารถขอจ้างแรงงานต่างชาติไปทำงานที่นอกเหนือจากกฎหมายอนุญาต
- 雇主應提供雙語薪資表，並註明薪資項目。
- Employers should provide a bilingual payslip and state salary items.
- Majikan harus memberikan daftar gaji beserta perinciannya yang sudah diterjemahkan dalam dua bahasa.
- Chủ thuê phải cung cấp bảng lương có tiếng trung và tiếng mẹ đẻ, và ghi chú rõ ràng từng hạng mục.
- นายจ้างควรให้ตารางเงินเดือนที่เป็นสองภาษาแก่แรงงานต่างชาติและควรระบุโครงการเงินเดือน



- 外勞不得在外非法打工。
- Foreign workers must not work illegally at another place.
- TKA tidak diijinkan kerja illegal.
- Lao động nước ngoài không được phi pháp ra ngoài làm việc.
- แรงงานต่างชาติไม่สามารถออกไปทำงานข้างนอกอย่างผิดกฎหมาย
- 不可虐待、宰殺食用貓狗。
- Cats and dogs must not be mistreated or slaughtered and eaten.
- Tidak boleh menganiayakan, konsumsi/makan daging kucing & anjing.
- Không được ngược đãi, và giết chó mèo để ăn thịt.
- ห้ามทรมานแมวและสุนัข หรือฆ่าเพื่อการบริโภค
- 新北市政府外勞諮詢專線
- New Taipei City Government Foreign Worker Consultation Service
- Saluran khusus informasi TKA New Taipei City
- Đường dây tư vấn lao động nước ngoài của Chính Phủ Thành Phố Tân Bắc
- สายให้คำปรึกษาแรงงานต่างชาติ นครนิวยอร์ก

泰國 02-8968-2605

菲律賓 02-8965-9091

Thailand 02-8968-2605

Philippines 02-8965-9091

Thailand 02-8968-2605

Philippine 02-8965-9091

Thái Lan 02-8968-2605

Philippines 02-8965-9091

ภาษาไทย 02-8968-2605

ภาษาฟิลิปปินส์ 02-8965-9091

印尼 02-8965-1014

Indonesia 02-8965-1014

Indonesia 02-8965-1014

Indonesia 02-8965-1014

ภาษาอินโดนีเซีย 02-8965-1014

越南 02-8965-1044

Vietnam 02-8965-1044

Vietnam 02-8965-1044

Việt Nam 02-8965-1044

ภาษาเวียดนาม 02-8965-1044

勞動部24小時外籍勞工諮詢保護專線：1955

Ministry of Labor Foreign Worker Consultation and Protection Line: 1955

Saluran khusus Depnaker Pusat untuk perlindungan dan informasi
24 jam untuk para TKA : 1955

Đường dây tư vấn bảo hộ lao động nước ngoài 24 trên 24 của Bộ
Lao Động:1955

กระทรวงแรงงาน สายด่วนคุ้มครองให้คำปรึกษาแรงงานต่างชาติตลอด 24
ชั่วโมง 1955

警政署全國報案專線110、婦幼保護專線113

National Crime Reporting Line 110, Women and Children's Protection Line 113

Saluran khusus kepolisian nasional 110, Perlindungan ibu dan anak 113

Đường dây báo án toàn quốc của Bộ cảnh sát:110, Đường dây
bảo hộ phụ nữ và trẻ em:113

กรมตำรวจแห่งชาติ สายด่วนแจ้งเหตุทั่วประเทศ 110

สายด่วนคุ้มครองเด็กและสตรี 113

雇主緊急聯絡電話

Employer Emergency Contact Number

Telepon darurat majikan

Số điện thoại liên lạc khẩn cấp của chủ thuê

เบอร์โทรติดต่อฉุกเฉินของนายจ้าง



一日行程表 Daily schedule

1 AM

2 AM

3 AM

4 AM

5 AM

6 AM

7 AM

8 AM

9 AM

10 AM

11 AM

noon



Communicate



1 PM

2 PM

3 PM

4 PM

5 PM

6 PM

7 PM

8 PM

9 PM

10 PM

11 PM

12 AM

建議與回饋

感謝您的閱讀，希望本字圖卡對您有所助益。

為了讓本字圖卡能更符合讀者需求，以下幾個小問題煩請填答，謝謝您。

★您喜歡本字圖卡的部分？

單字是我所需 圖片解釋很清楚 書大小方便攜帶 其他，如：

★您最喜歡本字圖卡哪個單元

飲食篇 衣物篇 居家用品 看護篇 交通篇 生活篇

垃圾分類 法令 一日行程表

★本字圖卡哪些地方需要加強？

單字不實用 圖片解釋看不懂 翻閱不方便 其他，如：

★其他建議新增(修正)單字、生活常用對話句子或意見……

請將本意見傳真至 (02) 8965-8697，或郵寄至新北市政府勞工局（地址：新北市板橋區中山路1段161號7樓），連絡電話 (02) 2960-3456分機6504。

SUGGESTIONS & FEEDBACK

Thank you for reading. We hope the picture-word cards can help you in daily life.

Please help us answer the following questions so that we could try the best to meet readers' needs. Thank you.

★What is the reason you like this book?

Vocabulary are practical Pictures are easy to understand

The book is easy to carry with Others: e.g.: _____

★Which part is your favorite in this book?

Food Clothes Life product Care Traffic Life

Sort garbage Decree Daily schedule

★What do you think is needed to be improved?

Vocabulary are not practical Pictures are not clear

The book is not easy to read Others: e.g.: _____

★Other suggested vocabulary, amendment, sentences in daily life conversation, or opinions...)

Please fax this questionnaire to (02)89658967, or mail it to Labor Affairs Department of New Taipei City (Address: 7F, No.161, Sec.1, Zhongshan Rd., Banciao Dist., New Taipei City). Our contact No. is (02)29603456 ext.6504.

Kritik dan Saran

Terimakasih telah membaca, semoga kartu kosa kata tersebut bisa memberikan bantuan terhadap anda °

Supaya kartu kosa kata ini dapat lebih sesuai dengan kebutuhan pembaca, dibawah ini ada beberapa pertanyaan yang harus dijawab, terimakasih °

★Bagian mana yang anda sukai dalam kartu kosa kata tersebut ?

- Kata tunggal yang saya perlukan Gambar penjelasan yang jelas
Ukuran buku mudah dibawa Lain-lain, mis: _____

★Tema mana yang anda sukai dalam kartu kosa kata tersebut ?

- Makanan Pakaian Keperluan sehari-hari Perawatan
Transportasi Kehidupan Klasifikasi sampah Dekrit
Jadwal Harian

★Bagian mana yang perlu diperbaiki dalam kartu kosa kata tersebut ?

- Kata tunggal tidak praktis Penjelasan di gambar tidak jelas
Tidak enak untuk dibaca Lain-lain, mis: _____

★Apakah ada kata-kata atau kalimat yang harus diperbaiki/ditambah dalam bahasa sehari-hari atau pendapat lainnya.....

Silahkan kirim pendapat anda melalui Fax No.(02)8965-8697, atau dikirim via pos ke Depnaker New Taipei City(Alamat: 7F, No.161, Sec.1, Zhongshan Rd, Banqiao Dist, New Taipei City), No.Tel(02)2960-3456 Ext 6504 °

KIẾN NGHỊ VÀ HỒI ĐÁP

Cám ơn bạn đã đọc những thẻ hình có chữ viết, hy vọng tất cả thẻ hình này sẽ giúp ích cho bạn .

Vì muốn thẻ hình có chữ viết đáp ứng với sự yêu cầu của các bạn càng tốt hơn.

Xin yêu cầu bạn giúp điền và trả lời những vấn đề sau đây. Cám ơn bạn !

★Bạn thích thẻ hình có chữ viết ở bộ phận nào ?

- Những từ vựng là tôi cần thiết . Thẻ hình giải thích rất rõ ràng
 Sách kích cỡ rất tiện cho việc mang đi, lại Những việc khác, ví dụ : _____

★Bạn thích nhất thẻ hình chữ viết ở phần nào ?

- Phần âm thực Phần áo quần Đồ dùng trong gia đình
 Phần chăm sóc Phần giao thông Phần sinh hoạt
 Phần phân loại rác Pháp lệnh Lịch hành trình trong ngày .

★Phần thẻ hình chữ viết ở điểm nào cần phải nâng cao hơn?

- Từ vựng không thực dụng Thẻ hình giải thích xem không hiểu
 Thẻ hình lược không thuận tay Những việc khác, ví dụ : _____

★Kiến nghị khác (sửa đổi) từ vựng và các câu đàm thoại thường dùng trong sinh hoạt hoặc góp ý.....

Ý kiến góp ý xin fax số (02)89658697, hoặc gửi thư về Cục Lao Động TP Tân Bắc (7F, No.161, Sec.1, Zhongshan Rd., Banciao Dist., New Taipei City), ĐT liên lạc (02)29603456#6504

ข้อเสนอแนะและการตอบรับ

ขอบคุณที่อ่านค่ะ หวังว่าบัตรคำศัพท์นี้จะเป็นประโยชน์ช่วยเหลือคุณได้
เพื่อให้บัตรคำศัพท์

ได้สอดคล้องกับความต้องการของคุณ รบกวนช่วยตอบคำถามด้านล่างนี้ด้วย
ขอบคุณค่ะ

★ ส่วนไหนของบัตรคำศัพท์ที่คุณชอบ?

- เป็นคำศัพท์ที่ต้องการใช้ รูปภาพอธิบายชัดเจน
 ขนาดหนังสือพกพาสะดวก อื่นๆ เช่น: _____

★ หน่วยใดของบัตรคำศัพท์ที่คุณชอบมากที่สุด?

- เกี่ยวกับอาหาร เกี่ยวกับเสื้อผ้า เกี่ยวกับของใช้ในบ้าน
 เกี่ยวกับการดูแล เกี่ยวกับการจราจร เกี่ยวกับการใช้ชีวิต
 เกี่ยวกับการแบ่งแยกขยะ เกี่ยวกับกฎหมาย ตารางบันทึกประจำวัน

★ ในส่วนไหนของบัตรคำศัพท์ที่ต้องเพิ่มเติมอีกบ้าง

- คำศัพท์ใช้ประโยชน์ไม่ได้ ภาพอธิบายดูไม่เข้าใจ
 เปิดอ่านไม่สะดวก อื่นๆ เช่น: _____

★ ไม่มีข้อเสนอแนะ(การแก้ไข)เกี่ยวกับคำศัพท์

ประโยชน์การใช้ในชีวิตประจำวันหรือความคิดเห็นเพิ่มเติม

กรุณาแฟกซ์ข้อเสนอแนะไปที่(02)8965-8697 หรือส่งทางไปรษณีย์ ไปที่ กองแรงงาน
ที่ว่าการนครนิวยอร์ก (ที่อยู่:7F,No.161,Sec.1,Zhongshan Rd.,Banciao Dist.,
New Taipei City ,220) โทรศัพท์ติดต่อ (02)2960-3456 ต่อ 6504

可以 好吃 再見
好 謝謝
再見 是 還沒 嗨
沒關係
早安
嗨 下雨
今天是好天氣 可以

輕鬆學中文，工作溝通沒問題

Easy talk in Chinese,
communicate & work happily.

小心 吃飽了

謝謝

流汗

等一下



新北市政府勞工局

Labor Affairs Department, New Taipei City

電話：(02)8965-8696 或 1999（限新北市境內直撥）

網址：<http://www.labor.ntpc.gov.tw>

為民服務時間：週一至週五 8:30-12:30、13:30-17:30（國定假日除外）

指導單位：勞動部勞動力發展署

緊急專線／勞動部 24 小時外籍勞工諮詢保護專線：1955 警察：110 消防：119

勞動部就業安定基金補助

廣告

